TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1M** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-PT
Ngày 18-01-2018
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1M

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2017/TLPT- DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện LV bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 373/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 330, ấp TB, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

Ông Phan Văn L, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Số 326, ấp TB, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

Bà Phan Thị T1, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp TB, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

Bà Phan Thị Bé T2, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Số 06, ấp KN, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

Bà Phan Thị K, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 133/9, ấp PĐ I, xã BHP, huyện LH, Vĩnh Long.

Bà Phan Thị N, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Số 841, ấp BT, xã BT1, huyện TS, tỉnh An Giang.

Ông Phan Văn G, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Số 330, ấp TB, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1960.

Bà Phan Thị S, sinh năm: 1957.

Cùng địa chỉ: Số 327, ấp TB, xã TKT, huyện LV, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Phan Văn T, Phan Văn L và Phan Thị T1 là nguyên đơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Phan Văn T, ông T đại diện theo ủy quyền cho Phan Văn G trình bày:

Cha của các nguyên đơn là ông Phan Văn S1 chết năm 1975, mẹ là bà Nguyễn Thị C chết năm 2010. Ông S1 và bà C có 08 người con là: Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Thị T1, Phan Thị Bé T2, Phan Thị K, Phan Thị N, Phan Văn G và Phan Thị S. Lúc sinh thời bà C có đứng tên quyền sử dụng đất 2.000m^2 đất, đất tọa lạc tại ấp TB, xã TKT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1993, Phan Thị T1 và Phan Thị S tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C đi kê khai tách từ quyền sử dụng đất 2.000m^2 của bà C thành 03 giấy chứng nhận: Bà T1 đứng tên 500m^2 đất (Trong đó gồm 300m^2 đất thổ và 200m^2 đất vườn), bà S đứng tên 500m^2 đất (Trong đó gồm 300m^2 đất thổ và 200m^2 đất vườn) và bà C còn lại 1.000m^2 cùng thửa đất số 581, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ 299), sự việc này bà C không hay biết gì vì bà không biết chữ. Đến năm 2004, do có nhu cầu vay vốn chăn nuôi nên bà C thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng mới phát hiện sự việc trên. Bà C hỏi thì bà T1 trả lại phần diện tích 500m^2 mà bà T1 đứng tên (thuộc thửa số 581, tờ bản đồ số 02), nhưng chỉ làm tờ cam kết với chính quyền, chưa chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà C, còn bà S thì không đồng ý trả lại mà chuyển quyền sử dụng 500m^2 đất trên cho ông Lê Văn N1 (là chồng bà S) đứng tên vào năm 2004, đất hiện do Lê Văn N1 đứng tên và quản lý, sử dụng.

Việc bà S và ông N1 trình bày sử dụng phần đất đang tranh chấp từ năm 1986 đến nay là không đúng, vì khi ông N1 và bà S chung sống với nhau thì bà C có cho phần đất ở phía sau để cất nhà ở, ở được một thời gian ông N1 và bà S mua đất chỗ khác và dời đến chỗ đất mới ở, đến năm 1993 về lại phần đất hiện đang tranh chấp ở đến nay. Năm 2004 bà C có kiện ông N1 và bà S đòi lại đất nhưng do không có tiền nộp án phí nên bà C không kiện đến năm 2010 thì bà C chết.

Nay ông T yêu cầu và đại diện ủy quyền của ông G yêu cầu Lê Văn N1 trả lại diện tích đất 500m^2 (thực tế 452,3m^2) lại cho các con của bà C và ông S1.

Nguyên đơn Phan Thị T1 trình bày:

Năm 1993, bà Phan Thị S là em bà T1 rủ bà T1 trộm giấy đất của bà C tách ra 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giống như ông T trình bày. Sau đó, bà T1 biết việc làm của mình là sai trái nên bà T1 đã đồng ý trả lại phần đất trên cho bà C nhưng đến nay phần đất này bà T1 vẫn còn đang sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất, đồng thời còn buộc em gái là bà S trả lại nhưng bà S không đồng ý. Hiện nay, bà S đã chuyển phần diện tích đất 500m^2 trên cho chồng là ông Lê Văn N1 đứng tên.

Nay bà T1 yêu cầu Lê Văn N1 trả lại diện tích đất 500m^2 (thực tế 452,3m^2) lại cho các con của bà C và ông S1.

Nguyên đơn Phan Văn L, đồng thời ông L là người đại diện theo ủy quyền cho Phan Thị Bé T2, Phan Thị K và Phan Thị N trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông Phan Văn T không trình bày gì thêm.

Bị đơn Lê Văn N1 và Phan Thị S cùng trình bày:

Năm 1986, bà Nguyễn Thị C (chết 2010) là mẹ vợ có cho vợ chồng ông 500m^2 đất (trong đó gồm 300m^2 đất thổ và 200m^2 đất vườn). Bà S sử dụng liên tục từ năm 1986 đến tháng 7/1993 bà S đi kê khai được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2004 bà S chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông N1 đứng tên và ông N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bà S được bà C cho đất và sử dụng ổn định lâu dài, nên nay ông N1 và bà S không đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện LV đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Thị T1, Phan Thị Bé T2, Phan Thị K, Phan Thị N, Phan Văn G về việc yêu cầu bà Phan Thị S và ông Lê Văn N1 trả lại phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 452,3m^2 thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 (Theo bản đồ địa chính chính quy là một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 36) do hộ Lê Văn N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc xã TKT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí:

Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Thị T1, Phan Thị Bé T2, Phan Thị K, Phan Thị N, Phan Văn G phải chịu 20.106.000đ (Hai mươi triệu một trăm lẻ sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 033496 ngày 29/7/2015. Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Thị T1, Phan Thị Bé T2, Phan Thị K, Phan Thị N, Phan Văn G còn phải nộp thêm 9.906.000 đồng (Chín triệu chín trăm lẻ sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí thẩm định, định giá:

Phan Văn T, Phan Văn L, Phan Thị T1, Phan Thị Bé T2, Phan Thị K, Phan Thị N, Phan Văn G phải chịu 3.747.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), đã nộp đủ và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 10 năm 2017, ông Phan Văn T, ông Phan Văn L, bà Phan Thị T1 kháng cáo yêu cầu ông Lê Văn N1, bà Phan Thị S trả lại diện tích đất 452,3m^2 thửa số 581, tờ bản đồ số 02, bản đồ số 299 (theo bản đồ địa chính chính quy là một phần của thửa số 16, tờ bản đồ số 36), do hộ ông Lê Văn N1 đứng tên giấy chứng quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phan Văn S1 (chết 1975) và cụ Nguyễn Thị C (chết 2010) là cha, mẹ của các nguyên đơn và bị đơn tạo lập. Theo các nguyên đơn thời gian không nhớ cụ C có cho bà Phan Thị S phần đất vườn không rõ diện tích, bà S sử dụng được vài năm thì chuyển nhượng (bán) lại cho con của bà T1 và trở về phần đất của vợ chồng bà S cất nhà ở được vài năm chuyển nhượng lại cho người khác, đến năm 1993 thì bà S về cất nhà ở nhờ trên phần đất tranh chấp và tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà S và ông N1 cho rằng, vào năm 1986 ông, bà được cụ C cho phần đất diện tích 500m^2 cất nhà ở và sử dụng liên tục cho đến nay.

[2] Xét thấy, về phía các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là cụ C chỉ cho bà S và ông N1 ở nhờ trên phần đất tranh chấp. Đối với việc các nguyên đơn cho rằng bà S tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở bởi vì: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TH (Nay là huyện LV) cấp cho cụ Nguyễn Thị C ngày 01/7/1993 diện tích 3.000m^2 gồm: Thửa 581, diện tích 1.000m^2; thửa 156, diện tích 2.000m^2, tờ bản đố số 2 và cùng ngày 01/7/1993 bà Phan Thị S cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện TH (Nay là huyện LV) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m^2, thửa 581, tờ bản đồ số 2. Như vậy, chứng tỏ cụ C cho bà S phần đất tranh chấp và bà S cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 cùng thời điểm với cụ C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Về phía các nguyên đơn cung cấp đơn khiếu kiện ngày 28/11/2005 của cụ Nguyễn Thị C yêu cầu bà S và ông N1 trả lại phần đất cho cụ C, để cụ C chuyển nhượng cho người khác và cung cấp tờ cam kết ngày 27/5/2006 của ông

N1 có nội dung: Bà C đòi lại đất để bán...tôi (N1) xin cam kết khi bán tôi đồng ý ký tên cho má (cụ C) bán, còn chưa bán được thì tôi (N1) tiếp tục ở khi nào bán được. Tại phiên toà ông N1 thừa nhận có viết theo nội dung tờ cam kết ngày 27/5/2006, nhưng ông N1 cho rằng, cụ C có hứa cho ông 01 nền nhà thì ông mới đồng ý trả lại đất và các nguyên đơn cũng thừa nhận vào năm 2006 cụ C có yêu cầu ông N1 và bà S trả lại đất, nhưng do điều kiện khó khăn, nên cụ C không có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N1 và bà S trả lại đất. Về phía ông N1 đồng ý trả đất, có điều kiện là khi cụ C chuyển nhượng đất cho người khác, cụ C khi còn sống không có chuyển nhượng đất cho người khác và cũng không có tranh chấp. Điều đó chứng tỏ cụ C đã thống nhất cho ông N1 và bà S tiếp tục sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn đều thừa nhận hiện nay ông N1 và bà S không còn phần đất nào khác và ông N1, bà S đã sử dụng phần đất tranh chấp ổn định từ năm 1993 đến nay. Vì thế, việc các nguyên đơn yêu cầu ông N1 và bà S trả lại diện tích 452,3m^2 là không có căn cứ.

Về án phí ông T, ông L, bà T1 có đơn xin miễn giảm tiền án phí có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn 50% tiền án phí cho các nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm về án phí.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông T, ông L, bà T1. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, ông L, bà T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa Bản án sơ thẩm, nên ông T, ông L, bà T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T, ông Phan Văn L và bà Phan Thị T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện LV về phần án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn T, ông Phan Văn L, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Bé T2, bà Phan Thị K, bà Phan Thị N và ông Phan Văn G về việc yêu cầu bà Phan Thị S và ông Lê Văn N1 trả lại phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 452,3m^2 thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 (Theo bản đồ địa chính chính quy là một phần của thửa sế 16, tờ bản đồ số 36) do hộ Lê Văn N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc xã Tân Khánh Trung, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí:

Miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông T, ông L và bà T1.

Ông T, ông L, bà T1, bà T2, bà K, bà N, ông G phải chịu 11.305.000 đồng (Mười một triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 033496 ngày 29/7/2015. Ông T, ông L, bà T1, bà T2, bà K, bà N, ông G còn phải nộp thêm 1.105.000 đồng (Một triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T, ông L và bà T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông T, ông L và bà T1 được nhận lại số tiền tạm ứng dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số 16696 ngày 09/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV.

3 Về chi phí thẩm định, định giá:

Ông T, ông L, bà T1, bà T2, bà K, bà N, ông G phải chịu 3.747.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), đã nộp đủ và chi xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (B).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Nguyễn Tấn Tặng